
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

NỘI DUNG

	Trang
Thông tin chung	3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo quyết toán tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	9-30

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 23 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Phạm Đức Cường	Chủ tịch
Ông	: Đỗ Tiến Trình	Ủy viên
Ông	: Đinh Văn Hải	Ủy viên
Ông	: Phạm Tuấn Long	Ủy viên
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc
Ông	: Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Lê Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 25/07/2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Tiến Trình, Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2019 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2019.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2019


TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG VICEM
BÚT SƠN
H. KIM BẢNG - T.
MSDN: 01117815-CTCP
Đỗ Tiến Trình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			30/9/2019	01/01/2019 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		837.885.139.138	667.688.178.844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	49.176.870.801	104.845.473.264
1. Tiền	111		49.176.870.801	104.845.473.264
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		355.932.908.168	150.503.596.562
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	258.177.229.152	117.020.179.941
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	56.784.705.100	25.812.500.573
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	40.970.973.916	7.670.916.048
III. Hàng tồn kho	140		384.337.528.340	395.609.662.342
1. Hàng tồn kho	141	8	384.337.528.340	395.609.662.342
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.437.831.829	16.729.446.676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	38.789.642.047	7.162.993.448
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	9.648.189.782	9.566.453.228
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.747.351.329.006	2.864.629.852.495
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.070.531.714	10.214.047.135
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	11.070.531.714	10.214.047.135
II. Tài sản cố định	220		2.490.771.985.753	2.676.421.297.216
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.490.456.908.839	2.675.978.675.299
- Nguyên giá	222		6.493.471.098.135	6.490.821.946.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.003.014.189.296)	(3.814.843.270.836)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	315.076.914	442.621.917
- Nguyên giá	228		2.086.300.000	2.086.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.771.223.086)	(1.643.678.083)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		166.402.948.616	113.258.275.881
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	166.402.948.616	113.258.275.881
IV. Tài sản dài hạn khác	260		79.105.862.923	64.736.232.263
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	79.105.862.923	64.736.232.263
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.585.236.468.144	3.532.318.031.339

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			30/9/2019	01/01/2019 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.188.468.484.587	2.181.312.042.546
I. Nợ ngắn hạn	310		2.149.587.074.018	1.955.929.012.443
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	670.838.206.801	552.773.904.704
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	17.423.902.516	24.673.271.666
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	15.546.683.247	25.859.045.249
4. Phải trả người lao động	314		1.890.238.314	2.381.147.067
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	36.002.660.478	25.072.000.858
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	7.176.971.644	3.839.109.998
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.400.431.766.218	1.320.821.866.101
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		276.644.800	508.666.800
II. Nợ dài hạn	330		38.881.410.569	225.383.030.103
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	31.625.000.000	218.768.982.968
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.256.410.569	6.614.047.135
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.396.767.983.557	1.351.005.988.793
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.396.767.983.557	1.351.005.988.793
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.199.617.690.000	1.199.617.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.199.617.690.000	1.199.617.690.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.074.249.163	108.074.249.163
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.076.044.394	43.314.049.630
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		43.314.049.630	24.517.665.313
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.761.994.764	18.796.384.317
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.585.236.468.144	3.532.318.031.339

Hà nam, ngày 18 tháng 10 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiên Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	20	810.850.053.079	718.952.286.959	2.378.751.302.896	2.149.955.772.257
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	20	810.850.053.079	718.952.286.959	2.378.751.302.896	2.149.955.772.257
4. Giá vốn hàng bán	11	21	726.715.134.424	623.576.367.378	2.066.392.978.286	1.866.410.426.583
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		84.134.918.655	95.375.919.581	312.358.324.610	283.545.345.674
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	8.105.111.777	31.582.076	4.990.280.488	1.142.920.586
7. Chi phí tài chính	22	23	25.204.547.505	34.366.752.794	76.401.475.628	97.019.588.792
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.269.524.531	28.481.305.679	73.951.781.663	88.916.801.333
8. Chi phí bán hàng	25	24	24.606.443.809	35.148.558.728	98.529.504.381	90.591.014.800
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	27.509.402.077	25.837.351.361	84.347.999.465	76.474.326.924
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.919.637.041	54.838.774	58.069.625.624	20.603.335.744
11. Thu nhập khác	31	26	1.153.529.378	876.893.269	2.222.772.623	2.755.037.529
12. Chi phí khác	32	27	77.738.157	590.470.847	260.245.644	859.522.580
13. Lợi nhuận khác	40		1.075.791.221	286.422.422	1.962.526.979	1.895.514.949
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		15.995.428.262	341.261.196	60.032.152.603	22.498.850.693
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.509.782.921	119.903.859	14.143.557.839	4.676.191.531
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11.485.645.341	221.357.337	45.888.594.764	17.822.659.162
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		96	2	383	149

Hà nam, ngày 18 tháng 10 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>		60.032.152.603	22.498.850.693
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	188.298.463.463	208.268.736.440
- Các khoản dự phòng	03	642.363.434	
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.418.073.823)	(926.402.950)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(150.410.229)	(415.391.937)
- Chi phí lãi vay	06	73.951.781.663	88.916.801.333
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	320.356.277.111	318.342.593.579
- Tăng các khoản phải thu	09	(206.367.532.739)	(295.893.989.449)
- Giảm hàng tồn kho	10	11.272.134.002	50.602.182.183
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	145.408.024.468	157.864.050.761
- Tăng chi phí trả trước	12	(45.996.279.259)	(48.249.590.143)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(74.099.094.964)	(91.037.747.490)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.705.705.685)	(4.556.287.672)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(126.600.000)	(6.373.926.317)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	123.741.222.934	80.697.285.452
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21	(74.442.634.998)	(62.886.716.739)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.525.223.944
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	150.410.229	214.591.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(74.292.224.769)	(58.146.900.858)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.921.508.282.879	1.613.564.844.374
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.026.625.883.507)	(1.750.454.143.487)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(105.117.600.628)	(136.889.299.113)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(55.668.602.463)	(114.338.914.519)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	104.845.473.264	220.892.761.851
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	49.176.870.801	106.553.847.332

Hà nam, ngày 18 tháng 10 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 23 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 30/9/2019, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn
- 3/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn
- 4/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 1.291 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.325 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05-10
Trang thiết bị văn phòng	03-07
Phần mềm máy tính	03

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ

trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/9/2019 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị tính: VNĐ

4 . TIỀN

	<u>30/9/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt	12.554.477.246	1.869.167.354
Tiền gửi ngân hàng	36.622.393.555	102.976.305.910
Cộng	<u>49.176.870.801</u>	<u>104.845.473.264</u>

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>30/9/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	257.781.096.152	65.640.843.541
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	396.133.000	51.379.336.400
Cộng	<u>258.177.229.152</u>	<u>117.020.179.941</u>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/9/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	56.784.705.100	25.812.500.573
Cộng	<u>56.784.705.100</u>	<u>25.812.500.573</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/9/2019</u>	<u>01/01/2019</u> (Trình bày lại)
Khoản ứng trước cho cán bộ công nhân viên	35.726.396.083	4.303.869.290
Phải thu tiền điện nước	726.815.370	700.508.273
Phải thu khác	4.186.464.463	2.335.240.485
Phải thu các bên liên quan	331.298.000	331.298.000
Cộng	<u>40.970.973.916</u>	<u>7.670.916.048</u>

7.2 Phải thu dài hạn khác

	30/9/2019	01/01/2019
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	11.070.531.714	10.214.047.135
Cộng	11.070.531.714	10.214.047.135

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản, tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư xây dựng mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/9/2019	01/01/2019 (Trình bày lại)
Hàng mua đang đi đường	509.564.558	-
Nguyên liệu, vật liệu	233.563.553.722	240.781.108.546
Công cụ, dụng cụ	218.819.040	691.795.183
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	134.378.372.835	122.402.265.255
Thành phẩm	15.450.995.607	31.287.290.943
Hàng gửi đi bán	216.222.578	447.202.415
Cộng	384.337.528.340	395.609.662.342

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/9/2019	01/01/2019
- Mỏ sét Ba Sao	62.660.884.276	62.610.884.276
- Dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn	67.942.153.813	40.033.431.422
- Chi phí cải tạo sửa chữa và các công trình khác(Mỏ Đồi Thị, mỏ đá VLXD tại Thanh Sơn,...)	35.799.910.527	10.613.960.183
Cộng	166.402.948.616	113.258.275.881

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/9/2019	01/01/2019
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.028.309.769	911.937.515
Bảo hiểm	138.239.089	1.092.270.405
Bi đạn, tấm lót, gạch chịu lửa	32.672.035.615	4.133.009.384
Các khoản khác	4.951.057.574	1.025.776.144
Cộng	38.789.642.047	7.162.993.448

12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2019	01/01/2019
Sửa chữa tài sản	4.172.612.596	9.603.392.575
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	31.307.478.799	25.292.619.323
Gạch chịu lửa	23.398.947.339	7.790.091.266
Giá trị quyền sử dụng đất	10.492.921.715	10.781.717.729
Các khoản khác	9.733.902.474	11.268.411.370
Cộng	79.105.862.923	64.736.232.263

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2019	01/01/2019
Phải trả cho người bán	384.541.808.138	299.513.892.179
Phải trả cho các bên liên quan	286.296.398.663	253.260.012.525
Cộng	670.838.206.801	552.773.904.704

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/9/2019	01/01/2019
Người mua trả tiền trước	11.353.853.929	21.984.526.360
Các bên liên quan trả tiền trước	6.070.048.587	2.688.745.306
Cộng	17.423.902.516	24.673.271.666

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

	30/9/2019	01/01/2019 (Trình bày lại)
Thuế giá trị gia tăng	5.566.643.790	463.951.041
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.466.901.196	18.029.049.042
Thuế tài nguyên	3.260.695.524	4.123.466.168
Phí bảo vệ môi trường	1.252.442.737	1.720.319.044
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản		1.522.259.954
Cộng	15.546.683.247	25.859.045.249

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/9/2019	01/01/2019
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	2.663.155.655	6.535.277.752
Lãi vay phải trả các bên liên quan	15.133.657.535	9.224.410.959
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.763.264.760	3.429.140.156
Mua nguyên vật liệu	7.391.581.097	105.294.000
Chi phí phải trả khác	2.051.001.431	5.777.877.991
Cộng	36.002.660.478	25.072.000.858

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

16.1 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/9/2019	01/01/2019
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế	3.056.377.127	1.042.325.622
Cổ tức phải trả	31.014.400	31.014.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.013.692.717	2.315.425.298
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	75.887.400	450.344.678
Cộng	7.176.971.644	3.839.109.998

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2019	01/01/2019
Vốn góp của Nhà nước	953.873.200.000	953.873.200.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>79,51%</i>	<i>79,51%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	245.744.490.000	245.744.490.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>20,49%</i>	<i>20,49%</i>
Cộng (100%)	1.199.617.690.000	1.199.617.690.000

c) Cổ phiếu

	30/9/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.961.769	119.961.769
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	119.961.769	119.961.769
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>119.961.769</i>	<i>119.961.769</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.961.769	119.961.769
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>119.961.769</i>	<i>119.961.769</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng	10.000 đồng
-------------	-------------

d) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018
- Lợi nhuận sau thuế	45.888.594.764	17.822.659.162
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	119.961.769	119.961.769
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	383	149

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/9/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
USD	10	9.931
EUR	64	64

20 . DOANH THU

	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018
Doanh thu bán xi măng	2.101.595.041.521	1.922.211.161.043
Doanh thu bán Clinker	247.111.051.502	197.260.365.499
Doanh thu khác	30.045.209.873	30.484.245.715
Cộng	2.378.751.302.896	2.149.955.772.257

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018
Giá vốn xi măng	1.795.632.133.364	1.622.466.038.202
Giá vốn Clinker	246.891.366.397	217.776.552.919
Giá vốn sản phẩm khác	23.869.478.525	26.167.835.462
Cộng	2.066.392.978.286	1.866.410.426.583

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	150.410.229	214.591.937
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	2.421.796.436	1.925.699
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.418.073.823	926.402.950
Cộng	4.990.280.488	1.142.920.586

23 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018
Lãi tiền vay	73.951.781.663	88.916.801.333
Lỗi chênh lệch tỷ giá thanh toán	99.188	4.198.698.002
Chi phí tài chính khác (phí bảo lãnh)	628.764.027	1.159.859.757
Chiết khấu thanh toán	1.820.830.750	2.744.229.700
Cộng	76.401.475.628	97.019.588.792

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018
Chi phí nhân viên	14.309.888.167	14.752.406.195
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	285.164.648	576.038.393
Chi phí khấu hao	2.117.746.493	2.420.328.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	81.816.705.073	72.842.241.707
Cộng	98.529.504.381	90.591.014.800

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018
Chi phí nhân viên	22.610.372.375	18.854.372.515
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	4.021.776.219	3.246.671.765
Chi phí khấu hao	6.674.049.608	7.194.126.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	51.041.801.263	47.179.156.622
Cộng	84.347.999.465	76.474.326.924

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018
Thu nhập từ phí cầu cảng	1.311.308.346	388.609.807
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		200.800.000
Thu nhập từ bán vật tư phế liệu		137.778.181
Thu nhập khác	911.464.277	2.027.849.541
Cộng	2.222.772.623	2.755.037.529

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018
Chi phí khác	260.245.644	859.522.580
Cộng	260.245.644	859.522.580

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018
Chi phí nhân viên	157.588.474.554	145.824.371.858
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.482.956.787.921	1.355.268.167.722
Chi phí khấu hao	188.298.463.463	208.268.736.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	416.335.588.601	332.676.785.080
Cộng	2.245.179.314.539	2.042.038.061.100

29 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng	90.510.925.117	66.291.515.365
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam - Xi măng	318.174.182	3.185.453.092
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn - Xi măng		6.963.636.362
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi măng	9.513.458.180	624.695.136
Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hoàng Thạch - Xi măng		6.452.963.636
Công ty TNHH Một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng - Xi măng	3.721.863.637	
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng - Than	422.678.232.186	394.700.359.572

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vô bao	59.753.028.000	68.867.783.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi măng		9.645.455
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Hỗ trợ kinh phí xây dựng tuyến đường tránh qua khu di tích lịch sử ngã ba Đồng Lộc		1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công	25.973.712.950	4.556.578.364
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng- Thạch cao	20.401.335.227	35.372.854.546
Công ty cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn - Vô bao	14.628.000.000	-
Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn - Gia công xi măng	5.293.849.729	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Lãi vay	15.133.657.535	12.351.424.658
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Phí tư vấn	10.628.560.492	10.305.381.894
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu Vicem		547.036
CN Cty CP xi măng Hà tiên 1- Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà tiên 1_Cát	282.978.409	
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng_Đào tạo	15.000.000	
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển Xi măng - Tư vấn lập dự án		183.761.818

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	30/9/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	349.991.600	2.997.634.800
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	46.141.400	22.546.141.400
Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	5.401.430.000
Công ty TNHH Một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng	-	1.890.000.000
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hạ Long	-	9.977.379.200
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	-	8.566.751.000
Cộng	396.133.000	51.379.336.400

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	30/9/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	118.524.302.102	122.186.905.406
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	72.248.534.827	61.385.508.726
Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	5.823.234.702	-
Công ty cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	10.560.487.790	698.608.900
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	28.622.184.450	5.964.585.200
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	-	602.000.000
Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam_ phí tư vấn	13.710.780.302	5.704.247.103
Nhà máy VLCL kiểm tính VN-Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng CN Cty CP xi măng Hà tiên 1- Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà tiên 1	36.495.598.240	54.407.191.440
	311.276.250	310.965.750
Cộng	286.296.398.663	253.260.012.525
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/9/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	6.070.048.587	2.688.745.306
Cộng	6.070.048.587	2.688.745.306
Phải thu ngắn hạn khác	30/9/2019	01/01/2019
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	331.298.000	331.298.000
Cộng	331.298.000	331.298.000
Phải trả ngắn hạn khác	30/9/2019	01/01/2019
Viện công nghệ xi măng	-	315.280.000
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	15.000.000	-
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	60.887.400	135.064.678
Cộng	75.887.400	450.344.678

Chi phí phải trả ngắn hạn	30/9/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Lãi vay	15.133.657.535	9.224.410.959
Cộng	15.133.657.535	9.224.410.959
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018
Lương và thưởng	2.376.877.766	2.630.628.921

30 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính quý 3 năm 2018, Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán và Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn của Kiểm toán Nhà nước.

Hà nam, ngày 18 tháng 10 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2019	1.595.589.787.398	4.783.213.701.795	92.023.952.323	19.994.504.619	6.490.821.946.135
Số tăng trong kỳ		2.425.778.000		223.374.000	2.649.152.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/9/2019	1.595.589.787.398	4.785.639.479.795	92.023.952.323	20.217.878.619	6.493.471.098.135
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>108.103.313.006</i>	<i>1.915.334.201.410</i>	<i>86.443.868.685</i>	<i>6.767.501.897</i>	<i>2.116.648.884.998</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2019	632.638.050.084	3.081.343.955.706	89.038.540.314	11.822.724.732	3.814.843.270.836
Số tăng trong kỳ	33.956.734.172	151.715.439.711	716.051.072	1.782.693.505	188.170.918.460
- <i>Khấu hao, hao mòn</i>	<i>33.956.734.172</i>	<i>151.715.439.711</i>	<i>716.051.072</i>	<i>1.782.693.505</i>	<i>188.170.918.460</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/9/2019	666.594.784.256	3.233.059.395.417	89.754.591.386	13.605.418.237	4.003.014.189.296
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2019	962.951.737.314	1.701.869.746.089	2.985.412.009	8.171.779.887	2.675.978.675.299
Số dư 30/9/2019	928.995.003.142	1.552.580.084.378	2.269.360.937	6.612.460.382	2.490.456.908.839

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị chính của dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại BIDV Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/422339/HĐBĐ ngày 20/10/2017, giá trị đảm bảo theo Biên bản định giá ngày 08/08/2019 là 290.095.000.000 đồng.

Công ty đã thế chấp nhà cửa vật kiến trúc thuộc dự án dây chuyền 2 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2017/HĐTC ngày 27/10/2017, giá trị đảm bảo theo hợp đồng là 889.042.154.693 đồng.

Công ty đã thế chấp Cảng Bút Sơn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 11.2017/HĐTCTL ngày 21/11/2017, giá trị đảm bảo tạm xác định là 177 tỷ đồng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2019	2.086.300.000	2.086.300.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư 30/9/2019	2.086.300.000	2.086.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2019	1.643.678.083	1.643.678.083
Số tăng trong kỳ	127.545.003	127.545.003
- <i>Khấu hao</i>	127.545.003	127.545.003
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư 30/9/2019	1.771.223.086	1.771.223.086
Giá trị còn lại		
Số dư 01/01/2019	442.621.917	442.621.917
Số dư 30/9/2019	315.076.914	315.076.914

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Phải nộp	Số còn phải nộp đầu kỳ (Trình bày lại)	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	463.951.041	48.226.266.894	43.123.574.145	5.566.643.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.029.049.042	14.143.557.839	26.705.705.685	5.466.901.196
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.884.597.648	1.884.597.648	-
Thuế tài nguyên	4.123.466.168	31.308.353.284	32.171.123.928	3.260.695.524
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Phí cấp quyền	1.522.259.954	14.143.053.347	15.665.313.301	-
Thuế đất, tiền thuê đất		4.451.269.613	4.451.269.613	
Phí bảo vệ môi trường	1.720.319.044	12.230.716.194	12.698.592.501	1.252.442.737
TỔNG CỘNG	25.859.045.249	126.394.814.819	136.707.176.821	15.546.683.247

Phải thu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	9.566.453.228	81.736.554		9.648.189.782
TỔNG CỘNG	9.566.453.228	81.736.554	-	9.648.189.782

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	30/9/2019		Trong kỳ		01/01/2019		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
I. VAY NGẮN HẠN	1.171.584.515.087	1.171.584.515.087	1.911.508.282.879	1.533.679.459.608	793.755.691.816	793.755.691.816	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam	523.749.509.643	523.749.509.643	988.249.275.199	827.828.145.095	363.328.379.539	363.328.379.539	Khoản vay có lãi suất từ 6%-7%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 1.
- Ngân hàng Công thương Hà Nam	309.169.153.295	309.169.153.295	573.553.551.044	519.195.256.566	254.810.858.817	254.810.858.817	Khoản vay có lãi suất là 6%-6,5%/năm. Tài sản thế chấp là Nhà cửa vật kiến trúc dây chuyền 2.
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	260.000.000.000	260.000.000.000	260.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	Khoản vay Tổng công ty CN xi măng Việt Nam theo số 1600/2018/HĐVV/VICEM-BTS ngày 05/9/2018, số 1651/2019/HĐVV/VICEM - BTS ngày 23/08/2019. Mục đích sử dụng vốn vay trả nợ các tổ chức tín dụng đến hạn.
- Ngân hàng Vietcom bank- CN Hà Nam	38.918.208.684	38.918.208.684	49.957.813.171	47.671.025.789	36.631.421.302	36.631.421.302	Khoản vay có lãi suất là 6%-6,3%/năm. Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải.
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	39.747.643.465	39.747.643.465	39.747.643.465	38.985.032.158	38.985.032.158	38.985.032.158	Khoản vay có lãi suất là 6%/năm. Tài sản thế chấp là một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	228.847.251.131	228.847.251.131	194.727.500.745	492.946.423.899	527.066.174.285	527.066.174.285	
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	-	-	-	196.000.000.000	196.000.000.000	196.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/09/2019.
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	111.000.000.000	111.000.000.000	81.000.000.000	90.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/09/2019, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,11.
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	10.750.000.000	10.750.000.000	8.062.500.000	8.062.500.000	10.750.000.000	10.750.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/09/2019, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12.
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Càng Bút Sơn)	5.000.000.000	5.000.000.000	8.307.836.757	3.307.836.757	-	-	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/09/2019; trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản	93.331.885.038	93.331.885.038	93.066.835.038	191.101.050.000	191.366.100.000	191.366.100.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/09/2019 là: 3.610.000 EURO/1 kỳ, trả vào tháng 2 và tháng 8.

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	30/9/2019		Trong kỳ		01/01/2019		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Ngân hàng SG Pháp	8.765.366.093	8.765.366.093	4.290.328.950	4.475.037.142	8.950.074.285	8.950.074.285	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/09/2019 là: 168.837,47 EURO/1kỳ, trả vào tháng 5 và tháng 11.
III. VAY DÀI HẠN	31.625.000.000	31.625.000.000	10.000.000.000	197.143.982.968	218.768.982.968	218.768.982.968	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	-	-		81.000.000.000	81.000.000.000	81.000.000.000	Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD 03/2013 ký ngày 06/8/2013, thời hạn cho vay các khoản nợ 84 tháng.
- Ngân hàng NN và PTNT tỉnh Hà Nam (Vay trung hạn)	5.375.000.000	5.375.000.000		8.062.500.000	13.437.500.000	13.437.500.000	Khoản vay Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900-LAV-201700099 ngày 31/03/2017; thời hạn cho vay 4 năm
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	26.250.000.000	26.250.000.000	10.000.000.000	8.307.836.757	24.557.836.757	24.557.836.757	Khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900LAV 201700427 ngày 28/11/2017; Thời hạn vay: 8 năm; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của DA Cảng Bút Sơn với giá trị tạm xác định: 117 tỷ đồng.
- Ngân hàng Societe General Pháp (EUR)	-	-		4.475.034.008	4.475.034.008	4.475.034.008	Là khoản vay Ngân hàng SG Pháp tài trợ DC2, dư nợ tại 30/09/2019 là: 337.674,83 EURO, lãi suất thả nổi Euribor + 1,9%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 168.837,47 EURO.
- Ngân hàng JBIC Nhật bản (EUR)	-	-		95.298.612.203	95.298.612.203	95.298.612.203	Khoản vay Ngân hàng JBIC tài trợ DC2, dư nợ tại 30/09/2019 là: 3.595.495,65 EURO (gồm khoản A: 2.219.407 EURO; khoản B: 1.376.088,65EURO), lãi suất khoản A cố định là: 6,94%/năm; khoản B thả nổi Euribor + 0,2%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 3.610.000EURO.
IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)	1.400.431.766.218		2.106.235.783.624	2.026.625.883.507	1.320.821.866.101		
V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)	31.625.000.000		10.000.000.000	197.143.982.968	218.768.982.968		

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2018	1.199.617.690.000		108.074.249.163	24.517.665.313
Lợi nhuận trong kỳ				19.027.310.634
Giảm khác				(230.926.317)
Số dư 31/12/2018 (Trình bày lại)	1.199.617.690.000	-	108.074.249.163	43.314.049.630
Lợi nhuận trong kỳ				45.888.594.764
Giảm khác				(126.600.000)
Số dư 30/9/2019	1.199.617.690.000	-	108.074.249.163	89.076.044.394

31 SỐ LIỆU NĂM 2018 ĐIỀU CHỈNH THEO THÔNG BÁO KẾT LUẬN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC - Phụ lục số 06

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
<i>Bảng cân đối kế toán</i>				
136	Phải thu ngắn hạn khác	7.465.880.587	205.035.461	7.670.916.048
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(137.051.257)	137.051.257	-
141	Hàng tồn kho	395.158.037.003	451.625.339	395.609.662.342
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23.368.067.020	2.490.978.229	25.859.045.249
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	20.493.650.489	(1.697.266.172)	18.796.384.317